TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 331/2023/DS-PT
Ngày 04-7-2023
V/v: tranh chấp thừa kế tài sản, quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tất Nam;
Các Thẩm phán: ông Nguyễn Thế Lệ;
ông Nguyễn Mạnh M.

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Hoàng Long - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: bà Lê Thị Lý - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 04 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2022/TLPT-DS ngày 17 tháng 01 năm 2022 về tranh chấp thừa kế tài sản, quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do Bản án số 08/2021/DS-ST ngày 07-7-2021 (được sửa chữa, bổ sung tại Quyết định số 03/2021/QĐ-SCBSBA ngày 20-7-2021) của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 7424/2023/QĐ-PT ngày 23-6-2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

Chị Nguyễn Thị T sinh năm 1984; trú tại: thôn V, xã L, thành phố P, tỉnh Hà Nam; có mặt.

- Bị đơn:

+ Chị Nguyễn Thị T1 sinh năm 1978; có mặt.

+ Chị Nguyễn Thị T2 sinh năm 1981; vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị T3 sinh năm 1987; có mặt.

Đều trú tại: thôn V, xã L, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

+ Chị Nguyễn Thị D sinh năm 1979; trú tại: phường X, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Hà Nam; đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Ủy ban nhân dân xã L, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

+ Ông Đặng Văn A sinh năm 1948; trú tại: phố C, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

+ Ông Đặng Văn B sinh năm 1952; trú tại: thôn V, xã L, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

+ Bà Đặng Thị C sinh năm 1955; trú tại: khu Z, thị trấn Đ, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

+ Bà Đặng Thị E sinh năm 1958; trú tại: thôn A, xã C, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

+ Ông Đặng Văn G sinh năm 1961; trú tại: thị trấn S, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

+ Bà Đặng Thị H sinh năm 1964; trú tại: thôn V, xã L, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

+ Ông Đặng Văn I sinh năm 1966; trú tại: thôn V, xã L, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

+ Bà Nguyễn Thị K sinh năm 1941 và ông Nguyễn Đình M sinh năm 1954; đều trú tại: thôn V, xã L, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

+ Ông Nguyễn Đình N sinh năm 1956; nơi ĐKHKTT: thôn V, xã L, thành phố P, tỉnh Hà Nam; địa chỉ: Trại Điều dưỡng S, huyện K, tỉnh Hà Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của bà K, ông M và người đại diện của ông N: ông Nguyễn Đình O sinh năm 1959; địa chỉ: thôn V, xã L, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

+ Ông Nguyễn Đình P sinh năm 1962; trú tại: phường M, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

+ Anh Nguyễn Đăng Q sinh năm 1974; trú tại: thôn V, xã L, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

Các đương sự trên đều vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: ông Nguyễn Đình O, sinh năm 1959; địa chỉ: thôn V, xã L, thành phố P, tỉnh Hà Nam.

- Người kháng cáo: nguyên đơn - chị Nguyễn Thị T và bị đơn là các chị Nguyễn Thị T1, Nguyễn Thị T2 và Nguyễn Thị T3.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn - chị Nguyễn Thị T trình bày: ông Nguyễn Đình X1 và bà Đặng Thị X2 là vợ chồng, sinh được 05 người con: chị Nguyễn Thị T1; chị Nguyễn Thị D; chị Nguyễn Thị T2; chị Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Thị T3.

Ông X1 chết năm 1999, bà X2 chết năm 2005, không để lại di chúc.

Bố mẹ của bà X2 là cụ Đặng Văn Y1, chết năm 2020 và cụ Trần Thị Y2, chết năm 2016. Cụ Y1 và cụ Y2 có 08 người con: bà Đặng Thị X2; ông Đặng Văn A, sinh năm 1948; ông Đặng Văn B, sinh năm 1952; bà Đặng Thị C, sinh năm 1955; bà Đặng Thị E, sinh năm 1958; ông Đặng Văn G, sinh năm 1961; bà Đặng Thị H, sinh năm 1964 và ông Đặng Văn I, sinh năm 1966. Cụ Y1 và cụ Y2 chết đều không để lại di chúc.

Bố mẹ của ông X1 là cụ Nguyễn Đình Z1, sinh năm 1914, chết năm 1998 và cụ Nguyễn Thị Z2, sinh năm 1921, chết năm 1985. Cụ Z1 và cụ Z2 có 06 người con: Ông Đình X1; bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1942; ông Nguyễn Đình M, sinh năm 1954; ông Nguyễn Đình N, sinh năm 1956; ông Nguyễn Đình O, sinh năm 1959 và ông Nguyễn Đình P, sinh năm 1962.

Ông X1 và bà X2 chết để lại tài sản, gồm:

- Thửa đất số 119, tờ bản đồ PL 03 diện tích là 737 m^2, trong đó đất ở là 369 m^2, đất vườn là 341 m^2 tại thôn V, xã L, đã được UBND huyện Thanh Liêm (nay là thành phố Phủ Lý) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/6/2006, mang tên hộ bà Đặng Thị X2. Thửa đất này có nguồn gốc là đất của Hợp tác xã do ông X1, bà X2 san lấp khai Ing mà có. Khoảng năm 1992, ông X1, bà X2 đã nộp phạt một lần và được hợp pháp hóa một phần. Năm 2003, bà X2 kê khai thửa đất để hợp pháp hóa lần hai. Đến năm 2006, chị T trực tiếp dùng tiền của bố mẹ chết để lại (khoảng hơn 6.000.000 đồng) để nộp hợp pháp hóa và được nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Tài sản gắn liền với thửa đất số 119, tờ bản đồ PL 03 gồm: nhà cấp bốn 04 gian, chị T2 đã phá 2 gian để xây nhà, còn lại 2 gian; bể nước mưa và 01 nhà kho do chị T3 đang quản lý và sử dụng; nhà tắm và cổng sắt chị T đang quản lý, sử dụng.

- Đất nông nghiệp: gia đình có 05 khẩu có tiêu chuẩn đất nông nghiệp, gồm: bà X2 và 04 người con là chị T, chị T2, chị D và chị T3, với tổng diện tích là 4500 m^2. Nhà nước đã thu hồi của gia đình 1.350 m^2, còn lại là 3.474 m^2 đất nông nghiệp, không yêu cầu chia. Diện tích đất bị thu hồi cụ thể như sau: năm 2005, nhà nước thu hồi 324 m^2 tại cánh Đọ Mạ được bồi thường là 6.804.000 đồng gia đình đã nhận tiền bồi thường và chi trả vào việc nộp tiền hợp pháp hóa và cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 119 tờ bản đồ PL3; năm 2014 nhà nước thu hồi 1026 m^2 tại cánh đồng Gáo Chũng, được bồi thường 166.622.000 đồng, gia đình chưa nhận, số tiền này đang lưu giữ tại kho bạc Nhà nước. Các chị em thống O phần tiêu chuẩn đất nông nghiệp và đất phần trăm của bố mẹ nằm trong diện tích đất Nhà nước đã thu hồi.

- Tiền Việt nam 40.000.000 đồng, hiện chị T1 quản lý.

Năm 2013, chị T đã xây nhà mái bằng trên đất diện tích 31,6 m^2, làm sân trước nhà diện tích 18,29 m^2, lán mái tôn trên đất của bố mẹ, gian bếp cấp 4 chị T bỏ tiền ra xây, nay ai sử dụng thì phải thanh toán trả cho chị T.

Năm 2018 vợ chồng chị Nguyễn Thị T2, anh Nguyễn Đăng Q đã phá dỡ 02 gian nhà cấp bốn để xây dựng nhà 02 tầng để ở. Cây cối hoa màu trên đất chị T không yêu cầu chia, nếu chia trên phần đất của ai người đó sử dụng nên không tính giá trị.

Đối với công sức tôn tạo, quản lý di sản: chị T có đổ đất san lấp ao phía trước và sau thửa đất, tuy nhiên đối với phần này chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ông X1, bà X2 chết, các chị em đều có công sức trong việc quản lý di sản, hiện tại chị T, chị T2 và chị T3 quản lý. Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần công sức tôn tạo, quản lý di sản, các khoản chi phí mai táng cho bố mẹ.

Đối với cây cối trên đất, tường bao quanh thửa đất, khi phân chia vào phần của ai thì người đó được hưởng.

Chị T đề nghị bớt một phần diện tích đất ra làm lối đi vào nhà thờ họ Nguyễn, phần còn lại được chia theo quy định của pháp luật, chị xin nhận bằng hiện vật.

Đối với yêu cầu độc lập của ông O: chị T không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông O, vì: phần ngõ đi là của bố mẹ chị vượt lập từ năm 1986 để làm đường đi vào nhà, khoảng năm 2014 thì các chị em chị T rào lại vì gia đình mở lối đi phía Nam; thửa đất số 119, tờ bản đồ PL 03 diện tích là 737 m^2 là của bố mẹ chị đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định; còn thửa đất của cụ Z1 hiện nay là thửa đất mà ông M quản lý và một phần làm nhà thờ họ Nguyễn, không liên quan gì đến thửa đất của bố mẹ chị. Đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông O.

Bị đơn là các chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị T3, chị Nguyễn Thị T2 và chị Nguyễn Thị D trình bày:

Bố mẹ các chị là ông Nguyễn Đình X1 và bà Đặng Thị X2 sinh được 05 người con; cụ Y1 và cụ Y2 sinh được 8 người con; cụ Z1 và cụ Z2 sinh được 6 người con như chị T trình bày. Ông X1 chết năm 1999, bà X2 chết năm 2005, không để lại di chúc. Di sản bố mẹ các chị để lại và nguồn gốc thửa đất 119 như chị T trình bày. Chị T đã sử dụng số tiền 6.804.000 đồng (là tiền Nhà nước tiền bồi thường khi thu hồi 342 m^2 đất ruộng của gia đình) để hợp pháp hóa 737 m^2 đất tại thửa đất số 119, tờ bản đồ PL3, tại xã L. Gia đình có 05 khẩu có tiêu chuẩn đất nông nghiệp, với tổng diện tích là 4500 m^2 như chị T trình bày. Năm 2005, nhà nước thu hồi 324 m^2 tại cánh Đọ Mạ được bồi thường là 6.804.000 đồng; phần diện tích 1026 m^2 đất tại cánh đồng Gáo Chũng Nhà nước đã thu hồi nhưng gia đình không đồng ý, hiện tại gia đình chị vẫn đang sử dụng. Các chị em trong gia đình thống O thỏa thuận phần tiêu chuẩn đất nông nghiệp và đất phần trăm của bố mẹ để lại là 1026 m^2 tại cánh đồng Gáo Chũng, các chị đề nghị giữ nguyên, không chia để thờ cúng bố mẹ.

Tổng tiền mặt có là 33.000.000 đồng, đã sử dụng vào việc sang cát cho bà X2, lo giỗ chạp bố mẹ và đi trả nghĩa các đám hiếu nên chỉ còn lại 3.200.000 đồng do chị T2 quản lý, nay đã dùng hết số tiền trên chi tiêu vào việc sửa chữa

nhà cấp 4 của bố mẹ.

Căn nhà của bố mẹ các chị là nhà ngói 04 gian; năm 2018 phá 02 gian và sửa chữa lại để làm nơi thờ cúng bố mẹ, hiện chị T3 đang quản lý và sử dụng. Chi phí sửa nhà khoảng 16.000.000 đồng do chị T1 bỏ ra, đề nghị trước khi chia di sản thừa kế phải thanh toán số tiền này cho chị T1.

Sau khi bố mẹ mất, các chị em đều có công sức trong việc quản lý di sản. Hiện chị T, chị T2 và chị T3 quản lý di sản. Các chị không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần công sức tôn tạo, quản lý di sản, các khoản chi phí mai táng cho bố mẹ.

Đối với cây cối trên đất, khi phân chia vào phần của ai thì người đó được hưởng.

Đề nghị chia thừa kế di sản của bố mẹ các chị theo quy định của pháp luật, các chị xin được hưởng di sản bằng hiện vật, phần đất chia dọc thửa theo hướng Bắc Nam đều cho các đồng thừa kế hoặc nếu phân lô thì sẽ đền bù về tài sản trên đất cho người đang sử dụng.

Đối với yêu cầu độc lập của ông O: các chị nhất trí với quan điểm của chị Nguyễn Thị T. Đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông O.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là ông Nguyễn Đình O trình bày:

Bố mẹ của ông O là cụ Nguyễn Đình Z1, sinh năm 1914, chết năm 1998 và cụ Nguyễn Thị Biếm, sinh năm 1921, chết năm 1985; sinh được 06 người con, gồm: ông Nguyễn Đình X1 (đã chết); bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1942; ông Nguyễn Đình M, sinh năm 1954; ông Nguyễn Đình Thắng, sinh năm 1956; ông Nguyễn Đình O, sinh năm 1959 và ông Nguyễn Đình P, sinh năm 1962.

Năm 1940, cụ Z1 và cụ Biếm mua được mảnh đất có diện tích 1.134 m^2 của cụ Luyện người cùng thôn. Năm 1987 cụ Z1 cắt cho ông Nguyễn Đình X1 (là chồng bà Đặng Thị X2) 362 m^2 đất ở phía Nam thửa đất, phần diện tích đất còn lại ở phía Bắc thửa đất cụ Z1 đã xây căn nhà cấp bốn trên phần diện tích đất này để sử dụng. Từ khi cụ Z1 mất đến nay, căn nhà này vẫn còn và khóa cửa để đó vì không có ai sử dụng. Ông O không nhất trí với quan điểm của UBND thành phố P cho rằng đất của bà X2 có nguồn gốc của Hợp tác xã mà có nguồn gốc là của cụ Z1 toàn bộ. Phần giáp danh đất giữa đất của gia đình bà X2 với phần đất của cụ Z1 có một ngõ đi có từ năm 1940, khi cụ Z1 mua đất là mua cả ngõ này và gia đình vẫn sử dụng để đi lại. Sau này, khi Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà X2 thì phần ngõ này lại cấp vào thửa đất của bà X2 và làm mất ngõ đi này. Tháng 6/2019, khi chị T khởi kiện chia di sản thừa kế của bà Đặng Thị X2 ra Tòa án, trong đó có phần diện tích đất 362 m^2 của cụ Z1, lúc đó ông O mới được biết là phần diện tích đất này của cụ Z1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đặng Thị X2. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này, anh chị em ông O không biết; bản thân

bà Đặng Thị X2 là người được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng chết từ trước thời điểm cấp giấy. Như vậy, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này là hoàn toàn sai. Vì vậy đề nghị Tòa án: hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 712543 (số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H00438 do UBND huyện Thanh Liêm cấp ngày 22/6/2006 mang tên hộ bà Đặng Thị X2 tại thửa đất số 119, tờ bản đồ số PL3, diện tích 737 m^2; địa chỉ thửa đất: thôn V, xã L, thành phố P, tỉnh Hà Nam. Đồng thời công nhận phần diện tích 362 m^2 đất trong tổng diện tích 737 m^2 trên là đất của cụ Nguyễn Đình Z1.

Người đại diện của ông Nguyễn Đình M, bà Nguyễn Thị K và ông Nguyễn Đình N là ông Nguyễn Đình O trình bày: nhất trí với quan điểm của ông Nguyễn Đình O.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đình P trình bày: khi còn sống cụ Z1 ở với ông X1 và bà X2. Do chật nên ông đưa cho ông X1 3.000.000 đồng xây nhà cho cụ Z1 ở trên đất của ông X1, bà X2. Tài sản không lớn, ông không đòi lại nên gian nhà đó là của ông X1, bà X2, không thuộc tài sản thừa kế của cụ Z1. Phần đất làm ngõ đi có từ trước khi cấp bìa đỏ cho bà Nguyễn Thị X2, đề nghị để lại ngõ đi chung, phần còn lại mới chia thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đặng Văn A, ông Đặng Văn B, ông Đặng Văn I, bà Đặng Thị C, bà Đặng Thị E, ông Đặng Văn G và bà Đặng Thị H trình bày: bố mẹ các ông bà là cụ Đặng Văn Y1 (chết năm 2020) và cụ Trần Thị Y2 (chết năm 2016), có 08 người con như chị T trình bày. Đối với việc các con của bà X2 đề nghị chia di sản thừa kế của bà X2 và ông X1 theo quy định của pháp luật, các ông bà không có ý kiến gì; đối với phần di sản ông bà được hưởng theo quy định của pháp luật, các ông bà từ chối nhận.

Quan điểm của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND thành phố P và UBND xã L:

Theo bản đồ, sổ mục kê xã L lập năm 1986, hộ bà Đặng Thị X2 sử dụng thửa đất số 246 tờ bản đồ số 1a, tổng diện tích là 330 m^2 đất ao và thửa số 931 tờ bản đồ số 1a diện tích 440 m^2 đất TC do Hợp tác xã quản lý. Theo bản đồ, sổ mục kê xã L lập năm 2004, hộ bà Đặng Thị X2 sử dụng thửa đất số 119, tờ bản đồ số 3, diện tích 737 m^2 (gồm 396 m^2 đất ONT; 341 m^2 đất LNK).

Thực hiện kế hoạch 566/KH-UBND ngày 05/8/2003 của UBND tỉnh Hà Nam, UBND xã L đã triển khai đến các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thực hiện việc đăng ký kê khai, để xây dựng phương án cấp GCNQSD đất. Năm 2005, hộ bà Đặng Thị X2 đã đến UBND xã L đăng ký kê khai toàn bộ thửa đất số 119, tờ bản đồ số 3, diện tích 737 m^2. Căn cứ hồ sơ địa chính, đơn đăng ký kê khai, UBND xã L đã xây dựng phương án, tổ chức công khai theo quy định. Hết thời hạn công khai, không còn ý kiến liên quan đến thửa đất, UBND xã L hoàn thiện phương án và được UBND huyện Thanh Liêm ra quyết định số 1213/QĐ-UBND ngày 05/9/2005 về việc cấp GCNQSD đất cho các hộ sử dụng đất xã L, trong đó, hộ bà Đặng Thị X2 được xử lý thu tiền cấp GCNQSD đất số

AE712543, số vào sổ H00438 cấp 22/6/2006 tại thửa đất số 119, tờ bản đồ số 3, diện tích 737 m^2 (gồm 396 m^2 đất ONT; 341 m^2 đất LNK).

Thửa đất số 119, tờ bản đồ số PL 03 xã L có nguồn gốc là đất do Hợp tác xã quản lý, khi thực hiện Kế hoạch 566, hộ bà X2 được xử lý thu tiền sử dụng đất để cấp GCNQSD đất, việc đề nghị hủy GCNQSD đất đã cấp cho hộ bà Đặng Thị X2 là không có cơ sở. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố P cung cấp: đất nông nghiệp của hộ bà Đặng Thị X2 có tổng diện tích 4.500 m^2, trong đó đất nông nghiệp tại cánh đồng Gáo Chũng của hộ bà Đặng Thị X2 đã có Quyết định thu hồi và được bồi thường tổng số tiền là 166.622.400 đồng, hiện gia đình bà X2 chưa nhận số tiền đền bù nên số tiền này vẫn đang được lưu giữ tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Hà Nam. Diện tích đất nông nghiệp 342 m^2 tại cánh đồng Đọ Mạ lô 2 đã thu hồi năm 2005, gia đình bà X2 đã nhận tiền đền bù.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 25/01/2019 thì giá trị tài sản được xác định như sau:

1. Về đất:

Thửa đất số 119 tờ bản đồ PL3, diện tích 737 m^2 có giá trị:

- Đất thổ cư có giá trị: 396 m^2 x 1.200.000 đồng/m^2 = 475.200.000 đồng.

- Đất trồng cây lâu năm có giá trị: 341 m^2 x 70.000 đồng/m^2 = 23.870.000 đồng.

Tổng: 499.070.000 đồng.

2. Tài sản trên đất:

Phần tài sản trên đất chị T3 đang quản lý:

- Nhà cấp bốn 2 gian lợp ngói đỏ có giá trị 41.162.352 đồng.

- Nhà kho lợp proximang có giá trị 10.799.810 đồng.

- Bếp cấp 4 do chị T xây năm 2013 có giá trị: 5.603.382 đồng.

- Bể nước xây gạch đỏ có giá trị: 2.441.880 đồng.

- 2 trụ cổng gần nhà kho có giá trị: 116.448 đồng.

- Sân láng xi măng, đá mạt có giá trị: 1.884.432 đồng.

- Tường trấn thổ phía Nam có giá trị 768.000 đồng.

- 01 bộ bàn ghế sa lông bằng gỗ lim có giá trị 1.000.000 đồng.

- 01 cây vạn tuế có giá trị 300.000 đồng; 01 cây xanh có giá trị 200.000 đồng; 01 cây khế có giá trị 96.000 đồng; 01 cây mẫu đơn có giá trị 60.000 đồng; 01 cây xoài có giá trị 517.000 đồng; 01 cây lộc vừng có giá trị 150.000 đồng; 01 cây ổi chặt ngọn có giá trị 90.000 đồng.

Tổng là 65.189.304 đồng.

Phần tài sản trên đất chị T2 đang quản lý:

- 01 ngôi nhà 2 tầng:

+ Tầng 2 có giá trị: 322.664.512 đồng.

+ Bể lọc nước trên nóc tầng 2 có giá trị 8.049.600 đồng.

- 2 tường trấn thổ có giá trị 3.262.688 đồng.

- 2 trụ cổng có giá trị: 883.872 đồng.

- Sân Bê ba ta trước nhà có giá trị: 2.775.520 đồng.

Tổng 660.300.704 đồng.

Phần tài sản trên đất chị T đang quản lý:

- Ngôi nhà 01 tầng có giá trị 95.521.842 đồng; bể nước lọc có giá trị 1.873.000 đồng; bể chứa nước của bể lọc có giá trị 9.738.000 đồng; mái tôn trước nhà có giá trị: 3.914.912 đồng; sân đá mạt bê tông có giá trị 2.371.808 đồng; tường trấn thổ có giá trị 1.471.528 đồng; nhà tắm trước cửa nhà (bố mẹ chị T xây) có giá trị: 863.775 đồng; cổng sắt đã cũ (của bố mẹ chị T) có giá trị 440.000 đồng; 01 cây nhãn có giá trị 600.000 đồng. Tổng là 116.794.865 đồng.

Cây cối, hoa màu trên phần đất phía sau nhà chị T, chị T2, chị T3:

- 01 cây hồng xiêm có giá trị 120.000 đồng; 01 cây mít ĐK 20 cm có giá trị 240.000 đồng; 01 cây mít cao 80 cm có giá trị 48.000 đồng; 01 cây roi ĐK 30 cm có giá trị 172.000 đồng; 01 cây roi ĐK 15 cm có giá trị 103.000 đồng; 01 cây sấu có giá trị 448.000 đồng; 01 cây nhãn có giá trị 600.0000 đồng; 01 cây sung có giá trị 300.000 đồng; 01 cây sưa giống có giá trị 48.000 đồng; 04 cây chanh có giá trị 336.000 đồng; 09 bụi chuối có giá trị 540.000 đồng.

- Tường trấn thổ phía bắc có giá trị 1.379.558 đồng; tường trấn thổ phía Tây có giá trị 2.224.404 đồng; tường trấn thổ phía Tây có giá trị 784.245 đồng. Tổng là 7.343.207 đồng.

Tại Bản án số 08/2021/DS-ST ngày 07-7-2021 (được sửa chữa, bổ sung bản án tại Quyết định số 03/2021/QĐ-SCBSBA ngày 20-7-2021), Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam đã căn cứ khoản 5 và khoản 9 Điều 26; Điều 34; Điều 37; khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 184; Điều 185; khoản 2 Điều 244; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 32, 193 Luật tố tụng hành chính năm 2015; Điều 50 Luật đất đai năm 2003; các điều 149, 611, 613, 614, 620, 649, 650, 651, 652 và 660 Bộ luật dân sự năm 2015; quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Đình X1 và bà Đặng Thị X2 theo pháp luật.

Hàng thừa kế của ông Nguyễn Đình X1 và bà Đặng Thị X2 theo pháp luật là

05 người con của ông bà, gồm: chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Thị T3.

Xác định di sản của ông Nguyễn Đình X1 và bà Đặng Thị X2:

- Thửa đất số 119, tờ bản đồ PL3, diện tích 737 m^2, trong đó đất thổ cư là 396 m^2, đất vườn là 341 m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/6/2006, địa chỉ thửa đất: thôn V 2, xã L, thành phố P, tỉnh Hà Nam mang tên hộ bà Đặng Thị X2, trị giá 499.070.000 đồng.

- Về đất nông nghiệp: tiêu chuẩn còn lại của bà Đặng Thị X2 là 540 m^2, của ông Nguyễn Đình X1 là 180 m^2, tại cánh đồng Gáo Chũng, đã bị Nhà nước thu hồi, số tiền được bồi thường là 116.928.000 đồng.

- Về tài sản gắn liền với đất: nhà cấp bốn 02 gian có giá trị 41.162.352 đồng, trong đó chị T1 bỏ ra số tiền 16.000.000 đồng để sửa chữa năm 2018; bể nước mưa có giá trị 2.441.880 đồng; 01 nhà kho có giá trị 10.799.801 đồng; nhà tắm có giá trị 863.775 đồng; cổng sắt có giá trị 440.000 đồng. Tổng giá trị tài sản gắn liền với đất là di sản của ông X1 và bà X2 là 39.707.800 đồng.

Tổng giá trị di sản là: 655.705.800 đồng.

Công sức quản lý, duy trì di sản: chị Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Thị T3, mỗi người được hưởng 10.000.000 đồng.

Kỷ phần thừa kế:

01 kỷ phần thừa kế có giá trị: [655.705.800đ (tổng giá trị di sản) - 30.000.000đ (công sức quản lý di sản)] : 5 = 125.141.160 đồng.

Phân chia di sản thừa kế:

- Chia cho chị Nguyễn Thị T quản lý và sử dụng 93 m^2 đất, gồm 63 m^2 đất ONT và 30 m^2 đất CLN tại thửa đất số 119 tờ bản đồ PL3, xã L, có tứ cận như sau: phía Bắc giáp thửa đất số 117 tờ bản đồ PL3 có kích thước 4,58 m; phía Tây giáp thửa đất số 118, tờ bản đồ PL3 có kích thước 20,13 m; phía Đông giáp phần đất chia cho chị T2 có kích thước 20,96 m; phía Nam giáp đường có kích thước 4,43 m (có sơ đồ chia đất kèm theo), có giá trị 77.700.000 đồng. Chị T được sở hữu tài sản gắn liền với đất, gồm: ngôi nhà 01 tầng có giá trị 95.521.842 đồng; bể nước lọc có giá trị 1.873.000 đồng; bể chứa nước của bể lọc có giá trị 9.738.000 đồng; mái tôn trước nhà có giá trị: 3.914.912 đồng; sân đá mạt bê tông có giá trị: 2.371.808 đồng; tường trấn thổ có giá trị 1.471.528 đồng; nhà tắm trước cửa nhà có giá trị: 863.775 đồng; cổng sắt đã cũ có giá trị 440.000 đồng; 01 cây nhãn có giá trị 600.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chị T được chia là 194.494.865 đồng, trong đó tổng giá trị di sản chị T được hưởng là 79.003.775 đồng.

Chị Nguyễn Thị T được nhận 56.137.400 đồng trong tổng số 166.622.400 đồng tiền bồi thường do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ bà Đặng Thị X2.

Chia cho chị Nguyễn Thị T2 quản lý và sử dụng 102 m^2 đất, gồm 70 m^2 đất ONT và 32 m^2 đất CLN tại thửa đất số 119 tờ bản đồ PL3, xã L, có tứ cận như sau:

phía Bắc giáp phần đất giao cho chị T1 có kích thước 4,5 m; phía Tây giáp thửa đất số 117, tờ bản đồ PL3 và phần đất giao cho chị T có kích thước 22,76 m; phía Đông giáp phần đất chia cho chị Nguyễn Thị T3 có kích thước 23,64 m; phía Nam giáp đường có kích thước 4,43 m (có sơ đồ chia đất kèm theo), có giá trị 86.240.000 đồng. Chị T2 và anh Q được sở hữu: 01 ngôi nhà 2 tầng có giá trị 645.329.000 đồng; bể lọc nước trên nóc tầng 2 có giá trị 8.049.600 đồng; 02 tường trấn thổ có giá trị 3.262.688 đồng; 02 trụ cổng có giá trị: 883.872 đồng; sân ba ta trước nhà có giá trị: 2.775.520 đồng. Tổng giá trị tài sản chị T2 được chia là 746.540.700 đồng, trong đó giá trị di sản là 86.240.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị T2 được nhận 48.901.200 đồng trong tổng số 166.622.400 đồng tiền bồi thường do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ bà Đặng Thị X2.

Chia cho chị Nguyễn Thị T3 quản lý và sử dụng 159 m^2 đất gồm 109 m^2 đất ONT và 50 m^2 đất CLN tại thửa đất số 119 tờ bản đồ PL3, xã L, có tứ cận như sau: phía Bắc giáp phần đất giao cho chị T1 và chị D có kích thước 8,26 m; phía Tây giáp phần đất giao cho chị T2 có kích thước 23,64 m; phía Đông giáp thửa đất số 120 và thửa đất số 126 tờ bản đồ PL3, xã L có kích thước 20,83 m + 1,92 m + 4,25 m; phía Nam giáp đường có kích thước 5,95 m (có sơ đồ chia đất kèm theo), có giá trị 134.300.000 đồng. Chị T3 được sở hữu tài sản gồm: nhà cấp bốn 2 gian lợp ngói đỏ có giá trị 41.162.352 đồng; nhà kho lợp proximang có giá trị 10.799.810 đồng; bếp cấp 4 do chị T xây năm 2013 có giá trị 5.603.382 đồng; bể nước xây gạch đỏ có giá trị 2.441.880 đồng; 2 trụ cổng gần nhà kho có giá trị 116.448 đồng; Sân láng xi măng, đá mạt có giá trị 1.884.432 đồng; tường trấn thổ phía Nam có giá trị 768.000 đồng; 01 bộ bàn ghế sa lông bằng gỗ lim có giá trị 1.000.000 đồng; 01 cây vạn tuế có giá trị 300.000 đồng; 01 cây xanh có giá trị 200.000 đồng; 01 cây khế có giá trị 96.000 đồng; 01 cây mẫu đơn có giá trị 60.000 đồng; 01 cây xoài có giá trị 517.000 đồng; 01 cây lộc vừng có giá trị 150.000 đồng; 01 cây ổi chặt ngọn có giá trị 90.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chị T3 được chia là 199.489.034 đồng, trong đó giá trị di sản là 172.704.000 đồng.

Buộc chị Nguyễn Thị T3 thanh toán chênh lệch giá trị kỷ phần thừa kế cho chị Nguyễn Thị T1 với số tiền là 20.741.160 đồng và thanh toán cho chị Nguyễn Thị D với số tiền 16.821.700 đồng.

Buộc chị Nguyễn Thị T3 phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị T giá trị bếp cấp 4 do chị T xây năm 2013, với số tiền là 5.603.382 đồng; thanh toán cho chị Nguyễn Thị T1 số tiền 16.000.000 đồng mà chị T1 đã bỏ ra để sửa nhà cấp 4 năm 2018.

Chia cho chị Nguyễn Thị T1 quản lý và sử dụng 200 m^2 đất, gồm 80 m^2 đất ONT và 120 m^2 đất CLN tại thửa đất số 119 tờ bản đồ PL3, xã L có tứ cận như sau: phía Bắc giáp đường có kích thước 6,2 m; phía Tây giáp thửa đất số 117, tờ bản đồ PL3, xã L có kích thước 16,85 m + 2,6 m + 1,94 m + 9,41 m; phía Đông giáp phần đất giao cho chị D có kích thước 28,99 m; phía Nam giáp phần đất giao cho chị T2 và chị T3 có kích thước 4,5 m + 1,88 m (có sơ đồ chia đất kèm theo), có giá trị

104.400.000 đồng. Chị T1 được sở hữu cây cối trên phần đất được chia.

Chia cho chị Nguyễn Thị D quản lý và sử dụng 183 m^2 đất, gồm 74 m^2 đất ONT và 109 m^2 đất CLN tại thửa đất số 119 tờ bản đồ PL3, xã L có tứ cận như sau: phía Bắc giáp đường có kích thước 6,2 m; phía Tây giáp phần đất giao cho chị T1 có kích thước 28,99 m; phía Nam giáp phần đất giao cho chị T3 có kích thước 6,38 m; phía Đông giáp thửa đất số 120 tờ bản đồ PL3 có kích thước 17,5 m + 11,49 m (có sơ đồ chia đất kèm theo), có giá trị 96.430.000 đồng. Chị D được sở hữu cây cối lưu niên trên phần đất được chia.

Chị Nguyễn Thị D được nhận 11.889.400 đồng trong tổng số 166.622.400 đồng tiền bồi thường do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ bà Đặng Thị X2.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Đình O về việc yêu cầu trả lại cho cụ Z1 362 m^2 đất tại thửa đất 119 tờ bản đồ PL3, xã L đã cấp cho hộ bà Đặng Thị X2 và hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 712543 do UBND huyện Thanh Liêm cấp cho hộ bà Đặng Thị X2.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế số tiền 40.000.000 đồng.

Không chấp nhận các yêu cầu khác của các đương sự.

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc và định giá tài sản:

Chi phí đo đạc, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: chị Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị T3, chị Nguyễn Thị T1 và chị Nguyễn Thị D mỗi người phải nộp 1.287.600 đồng. Chị T đã nộp toàn bộ chi phí đo đạc, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 6.438.000 đồng và đã được quyết toán xong. Buộc chị T2, chị T3, chị T1 và chị D mỗi người phải thanh toán cho chị T số tiền 1.287.600 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 07-7-2021, chị Nguyễn Thị T kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chia đều diện tích đất ONT cho các kỷ phần thừa kế bằng hiện vật và không buộc chị chịu án phí đối với phần công sức, duy trì di sản; để 1 phần đất lối đi vào từ đường họ Nguyễn; phần đất còn lại chia thừa kế.

- Ngày 22-7-2021, chị Nguyễn Thị T3 kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm, xác định tài sản gắn liền với đất do bố mẹ chị để lại đã mục nát, không còn giá trị sử dụng không tính vào di sản; đối với bếp chị T xây dựng do chị T tự ý phá bỏ không tính là tài sản của chị T. Số tiền 16.000.000 đồng của chị T1 đề nghị trích từ di sản của bố mẹ chị để thanh toán cho chị T1; đề nghị bốc thăm nhận các thửa đất thừa kế cho công bằng và phần bồi thường đất ruộng của bố mẹ chia đều cho các con.

- Ngày 30-7-2021, chị Nguyễn Thị T1 kháng cáo đề nghị xác định giá trị thửa đất số 119 tờ bản đồ PL3 diện tích 737 m^2 và 1033 m^2 đất nông nghiệp tại các cánh đồng là di sản thừa kế bố mẹ để lại, đề nghị trước khi chia di sản thừa kế, trích cho chị T2 công sức quản lý di sản và 16.000.000 đồng tiền sửa nhà cấp 4 cho chị T1, sau đó chia thửa đất làm 5 phần, đề nghị bốc thăm nếu không bốc thăm chị xin được nhận phần đất chị T đang sử dụng và thanh toán tài sản trên đất cho chị T.

- Ngày 02-8-2021, chị Nguyễn Thị T2 kháng cáo đề nghị bốc thăm phần đất cho công bằng, nếu không chị xin hưởng phần đất chị đang sử dụng, phần đất ruộng nếu chia, đề nghị trích ra 16.000.000 đồng trả cho chị T1 tiền sửa chữa 2 gian nhà cấp 4 để làm nơi thờ cúng bố mẹ.

Tại phiên tòa:

Các đương sự kháng cáo có mặt tại phiên tòa giữ nguyên yêu cầu kháng cáo nêu trên.

Bị đơn kháng cáo là chị Nguyễn Thị T2 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao:

- Đối với kháng cáo của chị T2: đương sự đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng đều vắng mặt, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Đối với kháng cáo của các chị T, T1 và T3: căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm đối với các đương sự là có căn cứ, đúng pháp luật. Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng: nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Nguyễn Đình X1 và bà Đặng Thị X2; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đề nghị trả lại cho cụ Z1 362 m^2 đất tại thửa đất đã cấp cho bà X2 và hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 712543 do UBND huyện Thanh Liêm cấp cho hộ bà Đặng Thị X2.

Về thời hiệu khởi kiện: ông Nguyễn Đình X1 chết năm 1999, bà Đặng Thị X2 chết năm 2005. Ngày 28/9/2018, chị Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ là ông Nguyễn Đình X1 và bà Đặng Thị X2 là bảo đảm thời hiệu khởi kiện theo quy định. Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam thụ lý, giải quyết vụ án là đúng.

Tại phiên tòa, vắng mặt một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

nhưng các đương sự đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nên Hội đồng xét xử M hành xét xử vắng mặt họ.

[2]. Đối với kháng cáo của chị Nguyễn Thị T2.

Chị T2 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ nhất vào ngày 08-6-2023 và triệu tập hợp lệ lần thứ hai vào ngày 04-7-2023, nhưng đều vắng mặt (không có lý do); tuy nhiên, ngoài kháng cáo của chị T2, thì nội dung kháng cáo của các chị T, T1 và T3 còn liên quan đến phần quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm đối với chị T2; do đó, trong vụ án này việc chị T2 vắng mặt không thuộc trường hợp đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của chị T2.

[3]. Về nội dung

- Về nguồn gốc thửa đất số 119 tờ bản đồ PL3, xã L, huyện Thanh Liêm (nay là xã L, thành phố P): theo ý kiến của Ủy ban nhân dân thành phố P, Ủy ban nhân dân xã L và theo bản đồ, sổ mục kê xã L lập năm 1986 thì hộ bà Đặng Thị X2 sử dụng thửa đất số 246 tờ bản đồ số 1a, tổng diện tích 330 m^2 đất Ao, và thửa số 931 tờ bản đồ số 1a diện tích 440 m^2 đất TC do HTX quản lý. Theo bản đồ, sổ mục kê xã L lập năm 2004, hộ bà Đặng Thị X2 sử dụng thửa đất số 119, tờ bản đồ số PL3, diện tích 737 m^2 (gồm 396 m^2 đất ONT; 341 m^2 đất LNK). Thực hiện kế hoạch 566/KH-UBND ngày 05/8/2003 của UBND tỉnh Hà Nam, năm 2005, hộ bà Đặng Thị X2 đã đăng ký kê khai toàn bộ thửa đất số 119, tờ bản đồ số 3, diện tích 737 m^2 (gồm 396 m^2 đất ONT; 341 m^2 đất LNK), gia đình bà X2 đã nộp tiền đất vi phạm phải xử lý thu tiền đối với 341 m^2 đất vườn với số tiền là 3.648.000 đồng và đã được hợp thức hóa 341 m^2 đất vườn và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo Hồ sơ địa chính năm 1986, cụ Z1 đứng tên thửa 245, tờ bản đồ số 1A, diện tích 360 m^2 đất thổ cư, hiện thửa đất này ông M sử dụng và một phần ông P xây nhà thờ họ Nguyễn.

Đối với căn nhà cấp 4 xây trên thửa đất đã cấp cho hộ bà Đặng Thị X2, ông Nguyễn Đình O xác định là do cụ Z1 xây, tuy nhiên, ông Nguyễn Đình P xác định ông là người bỏ số tiền 3.000.000 đồng để ông X1 đứng ra xây nhà cho cụ Z1 ở, sau khi cụ Z1 mất, ông không đòi lại và xác định đó là nhà của ông X1 và bà X2.

Như vậy, việc UBND huyện Thanh Liêm công nhận và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Đặng Thị X2 năm 2006 là đúng quy định của Luật đất đai năm 2003. Do đó, việc ông Nguyễn Đình O khởi kiện yêu cầu trả cho cụ Z1 362 m^2 đất tại thửa đất đã cấp cho bà Đặng Thị X2 và hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AE 712543 do UBND huyện Thanh Liêm cấp cho hộ bà Đặng Thị X2 là không có căn cứ. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông O không X1g cáo.

- Về yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Đình X1 và bà Đặng Thị X2:

Về việc xác định di sản thừa kế

Di sản thừa kế của ông Nguyễn Đình X1 và bà Đặng Thị X2 gồm:

- Thửa đất số 119, tờ bản đồ PL3, diện tích 737 m^2, trong đó đất thổ cư là 396 m^2, đất vườn là 341 m^2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/6/2006, địa chỉ thửa đất: thôn V 2, xã L, thành phố P, tỉnh Hà Nam mang tên hộ bà Đặng Thị X2. Tổng giá trị quyền sử dụng đất là 499.070.000 đồng.

- Về đất nông nghiệp

Tại biên bản làm việc ngày 05/9/2019, UBND xã L cung cấp: Theo Quyết định 115, thực hiện năm 1991, tổng diện tích gia đình bà X2 được giao 5.266 m^2 tương đương 14 sào 6,2 miếng được giao chia tại 17 xứ đồng tiêu chuẩn. Tiêu chuẩn đất % của gia đình bà X2 là 1,1 sào. Gia đình nhà bà X2 có 6 khẩu gồm bà Đặng Thị X2 và 05 người con. Ông X1 không có tiêu chuẩn đất % do là công nhân mất sức lao động. Gia đình bà X2 ngoài tiêu chuẩn đất % được giao, còn được mượn 0,5 sào tiêu chuẩn đất nông nghiệp của ông X1. Thực hiện chỉ thị 15 của tỉnh ủy Hà Nam năm 2002 về việc dồn ô thửa nhỏ thành ô thửa lớn, thời điểm này hộ bà X2 được giao 4.500 m^2 gồm 1440 m^2 đất tại cánh Chiềng trại lô 2; 1335 m^2 đất tại cánh Cờ dưới lô 1; 375 m^2 tại cánh Só lô 1; 1026 m^2 tại cánh Gáo chũng; 324 m^2 tại canh Đọ mạ lô 2. Tiêu chuẩn đất nông nghiệp của chị T1 chuyển theo gia đình nhà chồng (bao gồm cả diện tích đất nông nghiệp và đất %), còn lại là tiêu chuẩn đất nông nghiệp và đất % của bà X2, chị D, chị T2, chị T3, chị T, mỗi khẩu đất nông nghiệp là 2 sào và tiêu chuẩn đất nông nghiệp của ông X1 là 0,5 sào. Theo tiêu chuẩn, gia đình bà X2 được giao: 5 khẩu x 2 sào (720 m^2) + 0,5 sào (180 m^2; tiêu chuẩn đất nông nghiệp của ông X1) + 1,1 sào (396 m^2; đất % của gia đình bà X2) = 4.176 m^2. Gia đình bà X2 được giao dư (thừa) 324 m^2 đất. Đối với diện tích giao dư thì đề nghị Tòa án tính là tiêu chuẩn chung của các khẩu được chia nông nghiệp. Như vậy, diện tích ruộng tiêu chuẩn của bà X2 là 864 m^2 và của ông X1 là 180 m^2. Các đương sự thống O xác định diện tích 324 m^2 tại cánh Đọ mạ là phần ruộng của bà X2 đã bị Nhà nước thu hồi năm 2005 được đền bù số tiền 6.804.000 đồng. Tại các phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm nguyên đơn và bị đơn đều thống O xác định số tiền này gia đình đã nhận và chị T đã chi vào việc hợp pháp hóa và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 119 tờ bản đồ PL3 là di sản thừa kế của bà X2. Diện tích đất ruộng còn lại của bà X2 là 540 m^2 và ông X1 có 180 m^2, chị T và chị T3 xác định phần diện tích này thuộc cánh đồng Gáo Chũng đã bị Nhà nước thu hồi; chị T2 và chị T1 xác định phần diện tích đất tiêu chuẩn của bà X2 và ông X1 được chia đều ở tất cả các cánh đồng mà gia đình được giao.

Xét thấy phần diện tích đất nông nghiệp còn lại của của bà X2 là 540 m^2 và ông X1 có 180 m^2, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và các bị đơn đều thống O xác định tiêu chuẩn ruộng của ông X1 và bà X2 thuộc phần diện tích đất đã bị thu hồi là cánh Đọ mạ và cánh đồng Gáo Chũng; các đương sự xác định khi giao tiêu chuẩn đất nông nghiệp cho cho các thành viên trong hộ gia đình là giao chung cho hộ mà không xác định rõ diện tích, vị trí đất của từng thành viên tại các thửa. Do vậy, việc chị T2 và chị T1 yêu cầu chia đều phần

diện tích đất nông nghiệp của ông X1 và bà X2 tại các thửa cho các thành viên trong gia đình là không phù hợp với thực tế và không thể thực hiện. Tòa án cấp sơ thẩm xác định 720 m^2 đất nông nghiệp còn lại của ông X1 và bà X2 thuộc cánh đồng Gáo Chũng, đã bị Nhà nước thu hồi, tương ứng với số tiền đền bù là 116.928.000 đồng trong tổng số tiền đền bù khi thu hồi đất 166.652.400 đồng là phù hợp với thỏa thuận trước đây của các đương sự. Phần tiêu chuẩn đất nông nghiệp còn lại của chị T2, chị T, chị D và chị T3, do các chị không có yêu cầu nên không xem xét.

- Về tiền mặt: chị T xác định bố mẹ chị để lại số tiền 40.000.000 đồng. Chị T2, chị T1 và chị T3 xác định bố mẹ chị có để lại một số tiền nhưng các chị đã dùng để chi tiêu vào việc sang cát cho bà X2, lo giỗ chạp cho bố mẹ và đi trả nghĩa các đám hiếu theo tập tục địa phương; số tiền còn lại sau khi chi tiêu các khoản là 3.200.000 đồng, chị T1 đã dùng vào việc sửa nhà cấp 4 do bố mẹ để lại, hiện chị T3 đang quản lý và sử dụng. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T xin rút yêu cầu chia thừa kế số tiền 40.000.000 đồng, các đồng bị đơn đều nhất trí. Tòa án cấp sơ thẩm quyết định đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của chị T là có căn cứ.

- Về tài sản gắn liền với đất: nhà cấp bốn 04 gian đã phá 02 gian còn lại 02 gian có giá trị 41.162.352 đồng. Nguyên đơn và bị đơn xác định tiền sửa chữa nhà cấp 4 của ông X1 và bà X2 năm 2018, chị T1 có bỏ thêm 16.000.000 đồng, do vậy giá trị nhà cấp 4 là di sản của ông X1 và bà X2 là 25.162.352 đồng; bể nước mưa có giá trị 2.441.880 đồng; 01 nhà kho có giá trị 10.799.801 đồng; nhà tắm có giá trị 863.775 đồng; cổng sắt có giá trị 440.000 đồng. Xác định giá trị tài sản gắn liền với đất là di sản của ông X1 và bà X2 là 39.707.800 đồng.

- Xác định giá trị di sản thừa kế của ông Nguyễn Đình X1 và bà Đặng Thị X2 là: 499.070.000 đồng (giá trị thửa đất 119) + 39.707.800 đồng (giá trị tài sản gắn liền với đất) + 116.928.000 đồng (giá trị đất nông nghiệp đã bị thu hồi) = 655.705.800 đồng.

- Xác định người thừa kế

Ông Nguyễn Đình X1 và bà Đặng Thị X2 có 05 người con, gồm: chị Nguyễn Thị T1; chị Nguyễn Thị D; chị Nguyễn Thị T2; chị Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Thị T3. Ông X1 chết năm 1999, bà X2 chết năm 2005; ông X1 và bà X2 chết không để lại di chúc. Căn cứ Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2005 thì hàng thừa kế thứ O của ông X1 gồm bà X2 và 05 người con của ông bà; hàng thừa kế thứ O của bà X2 gồm 05 người con của ông X1 và bà X2, bố đẻ của bà X2 là cụ Đặng Văn Y1 (chết năm 2020) và mẹ đẻ của bà X2 là cụ Trần Thị Y2 (chết năm 2016). Đến nay, cụ Y1 và cụ Y2 đều đã chết không để lại di chúc nên các con của cụ Y1 và cụ Y2 gồm: ông Đặng Văn A, bà Đặng Thị X2, ông Đặng Văn B, bà Đặng Thị C, bà Đặng Thị E, ông Đặng Văn G, bà Đặng Thị H và ông Đặng Văn I là người thừa kế theo pháp luật. Do bà X2 chết trước cụ Y1 và cụ Y2 nên con của bà X2 là chị T2, chị T, chị T1, chị D, chị T3 là người thừa kế thế vị của bà Đặng Thị X2 theo quy định tại Điều 652 Bộ luật dân sự. Tuy

nhiên, tất cả các người con của cụ Y1 và cụ Y2 đều từ chối nhận di sản và để lại di sản cho 05 người con của bà X2 và ông X1. Xét thấy, việc các con của cụ Y1 và cụ Y2 đều từ chối nhận di sản là tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 620 Bộ luật dân sự. Do vậy, chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị T2, chị Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Thị T3 là hàng thừa kế thứ O và được hưởng di sản của ông X1 và bà X2.

- Xét yêu cầu về việc cắt một phần diện tích đất của thửa số 119, tờ bản đồ làm lối đi chung vào từ đường họ Nguyễn

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thể hiện: từ đường họ Nguyễn đã có lối đi phía Đông và tại các phiên tòa các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc cắt một phần đất của thửa đất số 119, tờ bản đồ PL3 làm lối đi chung vào từ đường họ Nguyễn nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

- Xác định kỷ phần thừa kế:

Các đương sự đều không đề nghị Tòa án giải quyết đối với công sức quản lý và tôn tạo di sản. Tuy nhiên, xét thấy sau khi ông X1 và bà X2 chết thì chị T, chị T2, chị T3 là người quản lý, sử dụng thửa đất 119, tờ bản đồ Pl3 xã L nên các chị có công sức trông nom, quản lý di sản. Do vậy, căn cứ Điều 618 Bộ luật dân sự, cần trích từ di sản thừa kế trả cho chị T, chị T2, chị T3 mỗi người 10.000.000 đồng tiền công sức trong việc quản lý di sản là có căn cứ và hợp lý.

Như vậy 01 kỷ phần thừa kế có giá trị: [655.705.800 đồng (tổng giá trị di sản thừa kế của ông X1 và bà X2) - 30.000.000 đồng (công sức quản lý di sản)] : 5 = 125.141.160 đồng.

- Về phân chia di sản thừa kế:

Quá trình giải quyết vụ án và tại các phiên tòa, các đương sự đều có quan điểm đề nghị được hưởng thừa kế ông X1 và bà X2 bằng hiện vật. Xét thấy, phía Bắc và phía Nam của thửa đất số 119 tờ bản đồ PL3 đều có ngõ đi chung; căn cứ vào diện tích, đặc điểm, hiện trạng sử dụng đất và Quyết định số 36/2017/QĐ-UBND ngày 31/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam quy định về hạn mức chia, tách, hợp thửa trên địa bàn tỉnh Hà Nam, xét thấy có căn cứ để chia di sản thừa kế là thửa đất bằng hiện vật cho 5 người con của ông Nguyễn Đình X1 và bà Đặng Thị X2. Chị T, chị T2 đã xây dựng các công trình trên thửa đất số 119 tờ bản đồ PL3; chị T3 đang quản lý và sử dụng căn nhà cấp 4 của ông X1 và bà X2. Do vậy, để bảo đảm sự ổn định và giá trị các công trình xây dựng trên đất, chia cho chị T, chị T2 và chị T3 được quyền sử dụng phần đất gắn liền với công trình xây dựng trên đất mà chị T2, chị T đã xây dựng, chị T3 đang sử dụng, theo hiện trạng nằm ở phía Nam của thửa đất, chiều dọc có hướng Nam - Bắc; phần nửa phía Bắc của thửa đất được chia dọc theo hướng Bắc - Nam cho chị T1 và chị D, trong đó thửa của chị D ở phía Đông, giáp thửa đất của ông M.

Tổng diện tích đất là 737 m^2, gồm 396 m^2 đất ONT và 341 m^2 đất CLN. Nếu chia bằng hiện vật thì mỗi kỷ phần thừa kế được hưởng: 737m^2 : 5 = 147,4

m^2 đất, trong đó có 79,2 m^2 ONT và 68,2 m^2 đất CLN.

Theo UBND xã L thì vị trí đất thổ cư của thửa đất số 119 tờ bản đồ PL3 nằm vị trí giữa của thửa đất gắn liền với nhà cấp 4 của bà X2; đất vườn ở vị trí phía bắc và phía Nam của thửa đất. Khi đo đạc hiện trạng năm 2003 thì công trình kiến trúc đến đâu, xác định đất thổ cư đến đó; khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không chỉnh lý trên bản đồ và hồ sơ thửa đất về vị trí đất ở và đất vườn nên không xác định được cụ thể vị trí đất thổ cư và đất vườn của thửa đất trên. Đồng thời, theo Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố P thì Bản đồ đo đạc năm 2003 đã thể hiện vị trí đất ở và đất vườn của thửa đất, tuy nhiên vị trí này chưa thể hiện đủ diện tích đất ở là 396 m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ bà X2, do vậy đề nghị Tòa án căn cứ vào thực tế sử dụng đất để xác định đủ 396 m^2 đất ở.

Trường hợp ai được sở hữu giá trị nhiều hơn thì trả tiền chênh lệch cho kỷ phần còn thiếu.

Chị T2 có quan điểm đối với 4 cây sưa giống do chị trồng khi chia di sản thừa kế thì chị tự thu hồi cây để giao đất cho những người được giao sử dụng đất. Phần cây cối còn lại của ông X1, bà X2 và tường trấn thổ xung quanh thửa đất khi chia thừa kế vào phần đất của ai thì người đó được hưởng.

Như vậy, có căn cứ phân chia di sản bằng hiện vật như sau:

- Chia cho chị T quản lý và sử dụng 93 m^2 đất, gồm 63 m^2 đất ONT và 30 m^2 đất CLN tại thửa đất số 119 tờ bản đồ PL3, xã L (có sơ đồ chia đất kèm theo). Chị T được quyền sở hữu các tài sản gắn liền với phần đất được chia.

- Chia cho chị Nguyễn Thị T2 quản lý và sử dụng 102 m^2 đất, gồm 70 m^2 đất ONT và 32 m^2 đất CLN tại thửa đất số 119 tờ bản đồ PL3, xã L (có sơ đồ chia đất kèm theo). Chị T2 và anh Q được quyền sở hữu tài sản gắn liền với phần đất được chia.

- Chia cho chị Nguyễn Thị T3 quản lý và sử dụng 159 m^2 đất gồm 109 m^2 đất ONT và 50 m^2 đất CLN tại thửa đất số 119 tờ bản đồ PL3, xã L (có sơ đồ chia đất kèm theo). Chị T3 được quyền sở hữu tài sản gắn liền với phần đất được chia.

- Chia cho chị Nguyễn Thị T1 quản lý và sử dụng 200 m^2 đất gồm 80 m^2 đất ONT và 120 m^2 đất CLN tại thửa đất số 119 tờ bản đồ PL3, xã L (có sơ đồ chia đất kèm theo). Chị T1 được quyền sở hữu cây cối gắn liền với phần đất được chia.

- Chia cho chị Nguyễn Thị D quản lý và sử dụng 183 m^2 đất gồm 74 m^2 đất ONT và 109 m^2 đất CLN tại thửa đất số 119 tờ bản đồ PL3, xã L (có sơ đồ chia đất kèm theo). Chị D được quyền sở hữu cây cối gắn liền với phần đất được chia.

Trường hợp ai được chia tài sản có giá trị nhiều hơn thì phải thanh toán chênh lệch bằng tiền cho kỷ phần còn thiếu. Chị T3 phải thanh toán cho chị T giá trị bếp cấp 4 và phải thanh toán tiền sửa chữa nhà cấp 4 cho chị T1.

Về chi phí thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc và định giá tài sản:

Chi phí đo đạc, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 6.438.000 đồng, chị T đã nộp và đã được quyết toán xong. Vì vậy, chị T2, chị T3, chị T1, chị D mỗi người phải thanh toán cho chị T số tiền 1.287.600 đồng.

Với các lý do trên, xét thấy quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm đối với các đương sự là đúng pháp luật. Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các chị T, T1 và T3.

[4]. Về án phí: các đương sự kháng cáo phải nộp án phí phúc thẩm theo quy định.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Giữ nguyên Bản án số 08/2021/DS-ST ngày 07-7-2021 (được sửa chữa, bổ sung tại Quyết định số 03/2021/QĐ-SCBSBA ngày 20-7-2021) của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

2. Các chị Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Thị T1 và Nguyễn Thị T3, mỗi người phải nộp 300.000 đồng án phí phúc thẩm. Chị T đã nộp số tiền trên vào ngày 27-7-2021, tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Nam. Xác nhận chị T3 đã nộp số tiền trên ngày 26-7-2021 và chị T3 đã nộp thay các chị T2 và T1 số tiền trên vào ngày 05-8-2021, tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Nam.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hà Nam;
- Cục THA dân sự tỉnh Hà Nam;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA, PHCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tất Nam